

ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG HÀN SỐ 4

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	새우	
2	바다	
3	두부	
4	모두	
5	수저	
6	부르다	
7	바지	
8	모자	
9	쇠고기	
10	키우다	
11		Say rượu
12		Nuôi nấng
13		Da
14		Cái váy
15		Đốt cháy
16		Eo
17		Ống sáo
18		Quả ớt
19		Mũi
20	1000	